

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế quốc dân [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2024. 5. 28.>

(앞쪽)

(Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận		접수일 Ngày tiếp nhận		처리기간 Thời gian xử lý		3일 3 ngày					
사업장(기관) Địa điểm kinh doanh (cơ quan)		① 사업장 관리번호 ① Mã số quản lý địa điểm kinh doanh		② 사업장 명칭 ② Tên gọi địa điểm kinh doanh		③ 전화번호 ③ Số di động					
가입자 Người tham gia bảo hiểm		④ 성명 ④ Họ tên		⑤ 주민등록번호(외국인등록번호 • 국내거소신고번호) ⑤ Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài,số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)		⑥ 전화번호 ⑥ Số điện thoại					
피부양자 Người phụ thuộc	⑦ 관계 ⑦ Quan hệ	⑧ 성명 ⑧ Họ tên	⑨ 주민등록번호 (외국인등록번호 • 국내거소신고번호) ⑨ Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc)	⑩ 취득(상실) 년월일 ⑩ Năm tháng ngày đủ tư cách (mất tư cách)	⑪ 취득(상실) 부호 ⑪ Mã đủ tư cách (mất tư cách)	⑫ 장애인 • 국가유공자 ⑫ Người khuyết tật, người có công với nước		⑬ 외국인 ⑬ Người nước ngoài			
						종류 부호 Mã loại hình	등록일 Ngày đăng ký	국적 Quốc tịch	체류자격 Tư cách lưu trú	체류기간 Thời gian lưu trú	

「국민건강보험법 시행규칙」 제2조 및 제61조의3에 따라 위와 같이 피부양자 자격 취득(상실) 사항을 신고합니다.
Tôi xin đăng ký việc đủ điều kiện (không đủ điều kiện) người phụ thuộc như trên theo Điều 2 và Điều 61-3 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế quốc dân”.

년월일
Năm tháng ngày

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

신고인
Người đăng ký

국민건강보험공단 이사장 귀하
Kính gửi Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	1. 피부양자의 가족관계등록부(주민등록표 등본으로 「국민건강보험법 시행규칙」 제2조제1항 각 호의 요건 충족 여부를 확인할 수 없는 경우에만 제출합니다) 1부 1. 1 sổ đăng ký quan hệ gia đình của người phụ thuộc (chỉ nộp khi không thể xác nhận có đáp ứng các yêu cầu của khoản 1 Điều 2 “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế quốc dân” bằng bản sao giấy chứng minh thư Hàn) 2. 「장애인복지법」 제32조에 따라 등록된 장애인, 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제4조·제73조 및 제74조에 따른 국가유공자 등(법률 제11041호로 개정되기 전의 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제73조의2에 따른 국가유공자 등을 포함한다)으로서 같은 법 제6조의4에 따른 상이등급 판정을 받은 사람 또는 「보훈보상대상자 지원에 관한 법률」 제2조에 따른 보훈보상대상자로서 같은 법 제6조에 따른 상이등급 판정을 받은 사람임을 증명할 수 있는 서류 1부(해당 사항이 있는 경우에만 제출합니다) 2. 1 bản tài liệu chứng minh người khuyết tật được đăng ký theo Điều 32 của “Luật Phúc lợi Người khuyết tật”, người có công với nước theo Điều 4, Điều 73 và Điều 74 của “Luật về chế độ đãi ngộ và hỗ trợ người có công với nước” (bao gồm người có công với nước theo Điều 73-2 “Luật về chế độ đãi ngộ và hỗ trợ người có công quốc gia” trước khi sửa đổi thành điểm 11041 Luật định) đã được đánh giá thuộc cấp độ khác theo Điều 6-4 của Luật trên, hoặc cựu chiến binh theo Điều 2 của “Luật về hỗ trợ người được hưởng bồi thường cựu chiến binh” được đánh giá thuộc cấp độ khác theo Điều 6 Luật trên (chỉ nộp nếu có) 3. 「도시 및 주거환경정비법」에 따른 주택재건축사업의 사업자등록증 사본 등 별표 1의2 제2호에 해당하는 사실을 확인하기 위하여 공단이 요구하는 서류(피부양자가 되려는 사람이 별표 1의2 제2호에 따른 인정을 받으려는 경우만 제출합니다) 1부 3. 1 bản các tài liệu mà Tổng công ty yêu cầu để xác nhận các thông tin nêu tại điểm 2 của Phụ lục 1-2 như bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho dự án tái xây dựng nhà ở theo “Luật Cải thiện môi trường đô thị và dân cư” (chỉ nộp nếu người có ý định trở thành người phụ thuộc muốn được công nhận theo điểm 2 khoản 2 của Phụ lục 1-2) 4. 피부양자의 자격을 취득하려는 사람 또는 피부양자의 자격을 상실한 피부양자가 재외국민 또는 외국인인 경우에는 다음의 구분에 따른 서류 4. Nếu người muốn nhận tư cách người phụ thuộc hoặc người phụ thuộc đã bị tước tư cách người phụ thuộc là người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc người nước ngoài thì nộp các tài liệu theo phân loại sau: 가. 자격취득의 경우: 다음의 구분에 따른 서류 a. Trường hợp đủ tư cách người phụ thuộc: Các loại tài liệu sau 1) 재외국민: 주민등록표 등본 1부. 1) Người Hàn Quốc ở nước ngoài: 1 bản sao Giấy đăng ký cư trú 2) 외국인: 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제2조제2호의 외국국적동포의 경우에는 국내거소신고증 사본 또는 국내거소신고 사실증명 1부, 그 밖의 외국인의 경우에는 외국인등록증 사본 또는 외국인등록 사실증명 1부. 2) Người nước ngoài: Đối với kiều bào có quốc tịch nước ngoài theo điểm 2 Điều 2 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài”, nộp 1 bản sao giấy khai báo cư trú trong nước hoặc giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước; các trường hợp người nước ngoài khác, nộp 1 bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài hoặc giấy giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài. 나. 자격상실의 경우: 피부양자 자격 상실 사유를 입증하는 서류 1부 b. Trường hợp mất tư cách người phụ thuộc: 1 bản tài liệu chứng minh lí do bị tước tư cách người phụ thuộc ※ 위 첨부서류는 「국민건강보험법」 제96조 및 같은 법 시행령 제69조의2에 따른 자료의 제공 요청을 통해 공단이 확인할 수 없는 경우에만 제출합니다. ※ Các hồ sơ đính kèm nêu trên chỉ nộp khi Tổng công ty không thể xác nhận thông qua yêu cầu cung cấp dữ liệu theo Điều 96 “Luật Bảo hiểm y tế quốc dân” và Điều 69-2 của Nghị định hướng dẫn Luật này.	수수료 없음 Không mất phí
---------------------------	---	-------------------------

작성방법 Cách điền đơn

- ①～③: 사업장 및 기관(학교)의 사업장관리번호, 명칭 및 사업장 전화번호를 적습니다.
- ①～③: Điền số quản lý doanh nghiệp, tên gọi, số điện thoại doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc cơ quan (trường học).
- ④～⑥: 직장가입자의 성명, 주민등록번호(외국인은 외국인등록번호, 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제2조제2호에 따른 외국국적동포는 국내거소신고번호를 적습니다) 및 전화번호를 적습니다.
- ④～⑥: Nhập họ tên của người tham gia bảo hiểm y tế tại doanh nghiệp, số chứng minh thư Hàn (đối với người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài; đối với kiều bào Hàn quốc tịch nước ngoài theo điểm 2 Điều 2 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài”, điền số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc) và số điện thoại.
- ⑦: 가입자와의 관계를 적습니다. 다만, 피부양자 자격상실의 경우에는 적지 않습니다.
- ⑦: Điền quan hệ với người tham gia bảo hiểm. Tuy nhiên, không điền nếu bị mất tư cách người phụ thuộc.
- ※ 배우자, 부모, 조부모, 자녀, 손자·손녀 이하, 형제자매, 처부모, 시부모, 사위·며느리, 증조부모, 계자(繼子), 친생자녀, 친생부모, 시조부모, 처조부모, 손녀사위, 손자며느리 등
- ※ Vợ chồng, cha mẹ, ông bà, con cái, cháu trai cháu gái trở xuống, anh chị em ruột, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, con rể, con dâu, ông bà cố, con riêng, con ruột, cha mẹ ruột, ông bà chồng, ông bà vợ, cháu dâu, cháu rể, v.v.
- ⑧～⑩: 신고 대상 피부양자의 성명, 주민등록번호(외국인은 외국인등록번호, 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제2조제2호에 따른 외국국적동포는 국내거소신고번호를 적습니다) 및 취득(상실) 연월일을 적습니다.
- ⑧～⑩: Điền họ tên của người phụ thuộc đăng ký, số chứng minh thư Hàn (đối với người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài; đối với kiều bào Hàn quốc tịch nước ngoài theo điểm 2 Điều 2 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý kiều bào Hàn ở nước ngoài”, điền khai báo cư trú trong nước) và ngày tháng năm đủ tư cách (bị mất tư cách).
- ⑪: 다음(※)의 구분에 따라 해당하는 취득 또는 상실 사유의 부호를 적습니다.
- ⑪: Nhập mã lý do đủ tư cách hoặc bị mất tư cách ương ứng theo các danh mục sau (※).
- ※ 취득 사유<부호>: 출생<03>, 의료급여수급권자등에서 제외<04>, 직장가입자 변경<05>, 피부양자 상실<06>, 지역가입자에서 변경<07>
- ※ Lí do đủ tư cách <Mã>: Sinh con <03>, loại khỏi đối tượng hưởng trợ cấp y tế <04>, thay đổi người tham gia bảo hiểm y tế tại doanh nghiệp <05>, bị mất tư cách người phụ thuộc <06>, thay đổi từ người tham gia bảo hiểm y tế khu vực <07>
- ※ 상실 사유<부호>: 사망<02>, 의료급여수급권자로 책정<04>, 유공자 등 건강보험 배제신청<10>, 거주불명 등록<14>, 국적 상실<17>, 외국인(재외국민)으로서 출국<18>, 이민출국<19>, 행방불명<21>, 기타<13>
- ※ Lí do bị mất tư cách <Mã>: Qua đời <02>, được chỉ định là người nhận trợ cấp y tế <04>, đăng ký miễn bảo hiểm y tế cho người có công <10>, đăng ký không rõ nơi cư trú <14>, mất quốc tịch <17>, xuất cảnh với tư cách là người nước ngoài (người Hàn Quốc ở nước ngoài)<18>, di cư ra nước ngoài <19>, không rõ tung tích <21>, khác <13>
- ⑫: 장애인 또는 국가유공자(6·18자유상이자를 포함합니다)인 경우 다음(※)의 구분에 따라 해당하는 장애 종류 및 국가유공자 등의 부호와 그 등록일을 적습니다. 다만, 피부양자 자격상실의 경우에는 적지 않습니다.
- ⑫: Nếu là người khuyết tật hoặc người có công với nước (bao gồm thương binh tự do 18/6), nhập loại khuyết tật và mã người có công với nước tương ứng theo phân loại bên dưới và ngày đăng ký (※). Tuy nhiên, không điền nếu bị mất tư cách người phụ thuộc.
- ※ 장애 종류 및 국가유공자 등<부호>: 지체장애인<01>, 뇌병변장애인<02>, 시각장애인<03>, 청각장애인<04>, 언어장애인<05>, 지적장애인<06>, 자폐성장애인<07>, 정신장애인<08>, 신장장애인<09>, 심장장애인<10>, 호흡기장애인<11>, 간장애인<12>, 안면장애인<13>, 장루·요루장애인<14>, 뇌전증장애인<15>, 국가유공자 등<19>
- ※ <Mã> loại khuyết tật và người có công với nước: Người khuyết tật thể chất <01>, người khuyết tật tổn thương não <02>, người khiếm thị <03>, người khiếm thính <04>, người khuyết tật ngôn ngữ <05>, người thiếu năng trí tuệ <06>, người khuyết tật tự kỷ <07>, khuyết tật thần kinh <08>, người suy thận <09>, người có vấn đề về tim <10>, người suy hô hấp <11>, người suy gan <12>, người khuyết tật trên mặt <13>, người khuyết tật lỗ thông, niệu quản <14>, người khuyết tật động kinh <15>, người có công với nước <19>
- ⑬: 외국인의 경우에는 국적, 체류자격(외국인등록증 기재내용) 및 체류기간(외국인등록증 발급일부터 출국예정일까지)을 적습니다.
- ⑬: Đối với người nước ngoài, điền quốc tịch, tư cách lưu trú (nội dung ghi trên thẻ đăng ký người nước ngoài) và thời gian lưu trú (kể từ ngày cấp thẻ đăng ký người nước ngoài đến ngày dự kiến xuất cảnh).

유의사항 Nội dung lưu ý

- ※ 건강보험증은 가입자 또는 피부양자가 신청하는 경우 발급됩니다. 신청은 가까운 지사를 방문하거나 고객센터(☎1577-1000), 홈페이지(www.nhis.or.kr), 모바일앱 등을 통해 가능합니다.
- ※ Thẻ bảo hiểm y tế được cấp theo đăng ký của người tham gia bảo hiểm hoặc người phụ thuộc. Có thể đăng ký bằng cách đến chi nhánh gần nhất hoặc thông qua trung tâm chăm sóc khách hàng (☎1577-1000), trang web (www.nhis.or.kr), ứng dụng di động.

처리 절차
Quy trình xử lý

